

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46 /2023/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung giá đất trong Bảng giá đất ở kèm theo Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá số 2, Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024) kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 – 2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XIII, kỳ họp thứ 19 bổ sung giá đất trong Bảng giá đất ở tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Mục II Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 28/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6807/TTr-STMMT ngày 05/12/2023; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo

cáo số 306/BC-STP ngày 04/12/2023 và ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung giá đất trong Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024) được sửa đổi, bổ sung kèm theo Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá số 2, Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024) kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024), cụ thể:

1. Bổ sung giá đất tại điểm d khoản 1 Bảng giá đất ở như sau:

d) Đối với khu vực các xã còn lại thuộc thành phố Quảng Ngãi:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Tịnh Ấn Tây		
A	Khu vực 1:		
14	- Đất mặt tiền đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong thuộc Khu tái định cư xã Tịnh Ấn Tây. - Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt cắt rộng 31m thuộc Khu tái định cư xã Tịnh Ấn Tây.	2	3.000
15	Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt cắt rộng 17,5m thuộc Khu tái định cư xã Tịnh Ấn Tây.	3	2.200
16	Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt cắt rộng 13,5m thuộc Khu tái định cư xã Tịnh Ấn Tây.	4	1.800

2. Bổ sung giá đất tại điểm a khoản 2 Bảng giá đất ở như sau:

a) Đất ở tại thị trấn Châu Ổ:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
B	Đường loại 2:		
25	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 13m thuộc Khu tái định cư Tổ dân phố 6.	4	3.000
26	Đất mặt tiền đường Trần Thị Khải nối dài thuộc Khu Tái định cư Tổ dân phố 6.	5	2.800

3. Bổ sung giá đất tại điểm b khoản 2 Bảng giá đất ở như sau:

b) Đất ở nông thôn các xã đồng bằng thuộc huyện Bình Sơn:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
V	Xã Bình Trung		
A	Khu vực 1		
6	Đất mặt tiền đường Vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ổ thuộc Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường Vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ổ.	6	2.400
7	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường Vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ổ.	8	1.600

4. Bổ sung giá đất tại điểm a khoản 3 Bảng giá đất ở như sau:

a) Đất ở nông thôn các xã đồng bằng thuộc huyện Sơn Tịnh:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
V	Xã Tịnh Phong		
B	Khu vực 2:		
7	Đất mặt tiền đường gom thuộc Khu tái định cư Vườn Làng.	1	1.100
8	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Vườn Làng.	2	900
VI	Xã Tịnh Thọ		
B	Khu vực 2:		
8	Đất mặt tiền đường gom thuộc Khu tái định cư Vườn Làng.	1	1.100
9	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Vườn Làng.	2	900

5. Bổ sung giá đất tại điểm a khoản 9 Bảng giá đất ở như sau:

a) Đất ở tại thị trấn Ba Tơ:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại 1:		
23	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư chính trang phía Đông đường Trần Toại, thị trấn Ba Tơ.	5	2.000

24	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư chính trang phía Tây Bắc suối Tài Năng, thị trấn Ba Tơ.	5	2.000
----	--	---	-------

6. Bổ sung giá đất tại điểm b khoản 9 Bảng giá đất ở như sau:

b) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Ba Tơ:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
VII	Xã Ba Dinh		
C	Khu vực 3:		
8	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Tổ 2, thôn Kà La, xã Ba Dinh.	1	150
XIV	Xã Ba Tiêu		
C	Khu vực 3:		
3	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Điểm định canh, định cư tập trung thôn Làng Trui, xã Ba Tiêu.	1	150
XV	Xã Ba Vinh		
C	Khu vực 3:		
8	Đất mặt tiền đường nội bộ Điểm định canh, định cư tập trung thôn Nước Nẻ (nay là thôn Nước Y), xã Ba Vinh.	2	120

7. Bổ sung giá đất tại điểm b khoản 12 Bảng giá đất ở như sau:

b) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Minh Long:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
III	Xã Long Mai		
C	Khu vực 3:		
5	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Điểm định canh, định cư tập trung Đồng Tranh (trừ đất mặt tiền đường từ ngã 3 Tỉnh lộ 624 đến giáp đèo Chân đã được quy định).	2	120

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Đặng Văn Minh